

# HƯỚNG DẪN ÔN TẬP THI HỌC KÌ II- LỚP 12

## MÔN: ĐỊA LÝ

### A. NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN NẮM

#### I. ĐỊA LÝ NGÀNH KINH TẾ

#### VẤN ĐỀ 1: PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC (Bài 30).

##### 1. Giao thông vận tải :

Mạng lưới GTVT của nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình:

##### a) Đường bộ (đường ô tô)

\* Sự phát triển:

- Mở rộng và hiện đại hoá, phủ kín các vùng.
- Phương tiện tăng nhanh, chất lượng tốt.
- Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh.

\* Các tuyến đường :

- Quốc lộ 1: 2300 km.
- Đường Hồ Chí Minh.
- Là 2 tuyến quan trọng nhất
- + Miền Bắc : QL 5, 2, 3, 6.
- + Miền Trung : QL 7, 8, 9, 24, 19, 25, 26, 27.
- + Đông Nam Bộ: QL 13, 22, 51.

\* Sự phát triển:

- 3143km đường sắt.
- Hiệu quả chất lượng phục vụ tăng nhanh.
- Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng.

\* Các tuyến chính:

- Thống Nhất: 1726km.
- Hà Nội- Hải Phòng.
- Hà Nội- Lào Cai.
- Hà Nội- Thái Nguyên.
- Hà Nội- Đồng Đăng...

##### c) Đường sông :

\* Sự phát triển :

- 11000km đường sông.
- Mới được khai thác.
- Phương tiện chưa hiện đại.
- Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng chậm.

\* Các tuyến chính :

- Sông Hồng- Thái Bình.
- Sông Mê Công- Sông Đồng Nai.

##### d) Đường Biển :

\* Sự phát triển:

- Vị thế ngày càng nâng cao.

- 73 cảng biển.
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng rất nhanh.

\* Các tuyến chính:

- Hải Phòng – TP. HCM: 1500km.
- Hải Phòng – Đà Nẵng: 500km.
- Hải Phòng – Hồng Kông.
- TP. HCM - Hồng Kông...

Các cảng chính : Cái Lân, Hải Phòng, Nghi Sơn, Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Cam Ranh, Thị Vải, Sài Gòn.

### e) Đường hàng không :

\* Sự phát triển:

- Trẻ nhưng phát triển nhanh.
- Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh nhất.

\* Thực trạng:

- Cả nước có 19 sân bay (5 sân bay quốc tế).
- Các đầu mối chính: Hà Nội, TPHCM, Đà Nẵng.
- Mở 1 số đường bay đến các nước trong khu vực và trên thế giới.

**g) Đường ống:** gắn liền với sự phát triển ngành dầu khí.

- + Phía Bắc: có tuyến B12( Bãi Cháy- Hạ Long) tới Đồng bằng sông Hồng vận chuyển xăng dầu.
- + Phía Nam: 1 số đường ống dẫn dầu từ thềm lục địa vào đất liền đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

## 2. Thông tin liên lạc :

a) Bưu chính.

b) Viễn thông.

## VẤN ĐỀ 2: ĐỊA LÍ THƯƠNG MẠI – DU LỊCH (Bài 30).

### 1. Thương mại:

#### a. Nội thương:

- Sau Đổi mới, cả nước hình thành một thị trường thống nhất.
- Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa:
- + Khu vực ngoài Nhà nước và KV có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng.
- + Khu vực Nhà nước giảm mạnh.

#### b. Ngoại thương:

- Sau Đổi mới, thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- Tình hình xuất khẩu:
- + Giá trị xuất khẩu tăng liên tục (từ 2.4 tỉ USD 1990 lên 32.4 tỉ USD 2005)
- + Thị trường xuất khẩu lớn nhất là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Australia...
- Các mặt hàng xuất khẩu: hàng CN nặng và khoáng sản...
- Tình hình nhập khẩu:
- + Giá trị nhập khẩu tăng nhanh liên tục (từ 2.8 tỉ USD 1990 lên 36.8 tỉ USD 2005)
- + Thị trường nhập khẩu chủ yếu: khu vực châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu...
- + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: nguyên liệu, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng.

## 2. Du lịch:

### a. Tài nguyên du lịch:

- Rất phong phú và đa dạng gồm 2 nhóm:
- + Tài nguyên tự nhiên: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật...
- + Tài nguyên nhân văn: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

### **b. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu:**

- Ngành du lịch được ra đời từ những năm 60 của TK XX.
- Được phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 cho đến nay.
- Cả nước có 3 vùng du lịch:
- + Vùng du lịch Bắc Bộ: 28 tỉnh (từ Hà Giang-Hà Tĩnh).
- + Vùng du lịch Bắc Trung Bộ: 6 tỉnh (từ Quảng Bình-Quảng Ngãi)
- + Vùng du lịch Nam Trung Bộ & Nam Bộ: 29 tỉnh, thành phố còn lại.
- + Các trung tâm du lịch lớn nhất nước (quốc gia): Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. HCM.

## **II. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

### **Ôn tập 4 vùng kinh tế**

#### **VÙNG 1. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ (Bài 32).**

##### **KHÁI QUÁT CHUNG:**

- Vị trí địa lí
- Các thể mạnh và hạn chế (Tự nhiên-KTXH)  
(Khai thác từ Atlas địa lí)

#### **1. Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

##### **a) Điều kiện phát triển:**

###### **+ Thuận lợi:**

- Giàu khoáng sản.
- Trữ năng lớn nhất nước.  
(dẫn chứng).

###### **+ Khó khăn:**

- Khai thác KS, xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.
- Một số loại KS có nguy cơ cạn kiệt...

##### **b) Tình hình phát triển:**

###### **+ Khai thác, chế biến khoáng sản:**

- Kim loại: (atlat).
- Năng lượng: (atlat).
- Phi kim: (atlat).
- VLXD: (atlat).

-> Cơ cấu công nghiệp đa dạng.

###### **+ Thủy điện: (atlat).**

\* Cần chú ý đến vấn đề môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.

#### **2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới:**

##### **a. Điều kiện phát triển:**

###### **+ Thuận lợi:**

###### **\* Tự nhiên:**

- Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ, phù sa...
- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

-Địa hình cao.

**\*KT-XH:**

- Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất

-Có các cơ sở CN chế biến

-Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...thuận lợi

-> Có thể mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**+Khó khăn:**

-Địa hình hiểm trở.

-Rét, Sương muối.

-Thiếu nước về mùa đông.

-Cơ sở chế biến.

-GTVT chưa thật hoàn thiện

*b. Tình hình phát triển:* ( phiếu học tập).

*c. Ý nghĩa:* cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.

**3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc**

*a. Điều kiện phát triển:*

-Nhiều đồng cỏ.

-Lương thực cho người được giải quyết tốt hơn.

\*Tuy nhiên: Vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.

*b. Tình hình phát triển và phân bố:*

( phiếu học tập).

**4. Kinh tế biển**

- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Du lịch biển

- GTVT biển...

**VÙNG 2.VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CCKT THEO NGÀNH Ở ĐBSH(Bài 33).**

. KHÁI QUÁT CHUNG:

- Vị trí địa lí

- Các thế mạnh và hạn chế (Tự nhiên-KTXH)

(Khai thác từ Atlas địa lí)

**1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính**

**a. Thực trạng**

- Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH (*Sử dụng biểu đồ SGK - T 151*):

+ Giảm tỉ trọng của khu vực N - L – NN (d/c).

+ Tăng nhanh tỉ trọng của KV CN - XD và DV (d/c).

- Tuy nhiên sự chuyển dịch còn chậm.

**b. Định hướng chính**

\* Định hướng chung: Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch theo hướng CNH - HĐH.

\* Định hướng cụ thể:

- Đối với khu vực I: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản. Trong trồng trọt, giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

- Đối với khu vực II: Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm (d/c).

- Đối với khu vực III: Tăng cường phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

### **VÙNG 3.VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (Bài 36).**

**KHÁI QUÁT CHUNG:**

- Vị trí địa lí
- Các thế mạnh và hạn chế (Tự nhiên-KTXH)  
(Khai thác từ Atlas địa lí)

#### **1. Phát triển tổng hợp kinh tế biển**

##### **a. Nghề cá**

- Vùng biển DHNTB rất giàu có về tài nguyên thủy hải sản với nhiều bãi tôm, cá, nhất là các tỉnh cực nam và Trường Sa – Hoàng Sa. Hơn nữa, bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- Hiện trạng phát triển:
  - + SL thủy sản năm 2005 là 624 nghìn tấn, trong đó cá hơn 420 nghìn tấn (trong đó có nhiều loại cá có giá trị cao).
  - + Nuôi trồng tôm sú, tôm hùm được phát triển mạnh ở nhiều tỉnh, nhất là Phú Yên, Khánh Hòa.
  - + Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, đã tạo ra một số thương phẩm nổi tiếng (nước mắm Phan Thiết).
- Có vai trò ngày càng lớn trong vấn đề phát triển hàng hóa và giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng, do vậy cần đẩy mạnh khai thác, đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

##### **b. Du lịch biển**

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng như Mỹ Khê, Sa Huỳnh, ...Nha Trang và Đà Nẵng là 2 trung tâm du lịch quan trọng.
- Cần phát triển du lịch biển gắn với các đảo với nhiều loại hình du lịch.

##### **c. Dịch vụ hàng hải**

- Có nhiều vụng, vịnh biển để xây dựng nhiều cảng nước sâu.
- Có cảng tổng hợp lớn do trung ương quản lý như ĐN, QN, NT, DQ. Vân Phong đang hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

##### **d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối**

- Khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận).
- Hình thành 2 vùng sản xuất muối nổi tiếng nhất cả nước (Cà Ná và Sa Huỳnh).

#### **2. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

##### **\* Về công nghiệp:**

- Đã hình thành được 1 chuỗi các trung tâm công nghiệp (Đà Nẵng là hạt nhân CN của vùng).
- Các ngành CN: Cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản, hàng tiêu dùng.
- Hình thành một số khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất => CN có nhiều khởi sắc.
- Tuy nhiên phát triển CN của vùng còn nhiều hạn chế, nhất là vấn đề năng lượng => Vùng đã tiến hành:

##### **\* Cơ sở hạ tầng:**

- Việc đẩy mạnh phát triển CSHT, nhất là GTVT sẽ tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới của vùng.
- Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đang được tăng cường:
  - + Đường theo hướng Bắc – Nam:

- + Đường ngang: dự án phát triển đường ngang nối TN với cảng nước sâu-> tạo thế mở của hơn nữa cho vùng, phát triển kinh tế theo chiều Đ-T.
- + Hệ thống sân bay quốc tế, nội địa của vùng đã và đang được khôi phục, nâng cấp.

## **VÙNG 4.VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN (TIẾT 37)**

### **KHÁI QUÁT CHUNG:**

- Vị trí địa lí
- Các thế mạnh và hạn chế (Tự nhiên-KTXH)  
(Khai thác từ Atlas địa lí)

### **1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm**

#### **a) Thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên**

##### **\* Thuận lợi:**

- Địa hình: tương đối bằng phẳng, nhiều cao nguyên xếp tầng.
- Đất: đất ba zan tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng lại phân bố tập trung trên mặt bằng rộng lớn, thuận lợi hình thành vùng chuyên canh qui mô lớn.
- Khí hậu: cận xích đạo gió mùa, có thuận lợi:  
+ Nền nhiệt cao, mùa khô kéo dài, thuận lợi cho phơi sấy, bảo quản nông phẩm.  
+ Có sự phân hóa đa dạng, cho phép đa dạng hóa cây trồng, có cả cây nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt.

#### **b) Tình hình phát triển**

##### **\* Các sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu của vùng:**

- **Cà phê:** là cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên. Vùng có 450 nghìn ha cà phê, chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước, trong đó Đắk Lắk có 259 nghìn ha (lớn nhất cả nước).

+ Cà phê vối, trồng nhiều ở cao nguyên Đắk Lắk.

+ Cà phê chè trồng ở Gia Lai, Lâm Đồng...

- **Chè:** trồng và chế biến chủ yếu ở trên cao nguyên Lâm Đồng (Bảo Lộc), Gia Lai (Biên Hòa). Lâm Đồng là tỉnh có diện tích chè lớn nhất cả nước.

- **Cao su:** Đây là vùng có diện tích cao su lớn thứ 2 cả nước, sau ĐNB.

##### **\* Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày có vai trò:**

+ Thu hút hàng vạn lao động từ các vùng.

+ Tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào.

- Tổ chức sản xuất: Đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất cây công nghiệp.

##### **\* Để nâng cao hiệu quả sản xuất các vùng chuyên canh cây công nghiệp, vùng cần:**

- Hoàn thiện việc quy hoạch vùng, mở rộng diện tích có khoa học...

- Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp để hạn chế rủi ro và sử dụng hợp lý tài nguyên.

- Đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

### **2. Khai thác và chế biến lâm sản**

#### **\* Thế mạnh phát triển:**

- Đầu thập kỷ 90 của TK XX, rừng ở TN:

+ Độ che phủ rừng là 60% diện tích lãnh thổ.

+ Trong rừng còn nhiều gỗ, chim và thú quý.

+ Chiếm 36% diện tích đất có rừng của cả nước.

+ Chiếm 52% sản lượng gỗ có thể khai thác được của cả nước.

#### **\* Hiện trạng phát triển:**

- Sản lượng gỗ khai thác hàng năm không ngừng giảm, từ 600 – 700 nghìn m<sup>3</sup> gỗ cuối thập kỷ 80 nay còn khoảng 200- 300 nghìn m<sup>3</sup> gỗ/ năm.
- Phần lớn gỗ khai thác được đem xuất khẩu ở dạng gỗ tròn, chưa qua chế biến.
- Một phần đáng kể gỗ cảnh, ngọn chưa được tận thu.

**\* Hướng phát triển:**

- Ngăn chặn ngay nạn phá rừng.
- Khai thác đi đôi với khoanh nuôi và trồng rừng mới.
- Đẩy mạnh giao đất giao rừng cho người dân.
- Đẩy mạnh chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

## B.CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1** Quốc lộ 1A nối hai tỉnh

- A. Hà Nội – TP Hồ Chí Minh
- B. Hà Nội – Cà Mau
- C. Hà Giang – Cà Mau
- D. Lạng Sơn – Cà Mau

**Câu 2.** Quốc lộ 1A không chạy qua vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.      B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.                      D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là

- A. đường bộ.                              B. đường sông.
- C. đường biển.                            D. đường hàng không.

**Câu 4.** Kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta tăng liên tục chủ yếu là do

- A. thị trường thế giới ngày càng mở rộng.
- B. đa dạng hóa các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.
- C. tăng cường nhập khẩu máy móc thiết bị và hàng tiêu dùng.
- D. sự phát triển của nền kinh tế trong nước và đổi mới trong cơ chế quản lí.

**Câu 5.** Mặt hàng nào sau đây **không phải** là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
- B. Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu)
- C. Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- D. Hàng nông – lâm - thủy sản.

**Câu 6.** Động lực giúp cho ngành du lịch nước ta phát triển nhanh kể từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay là:

- A. tài nguyên du lịch phong phú                      B. chính sách đổi mới của nhà nước
- C. cơ sở hạ tầng hiện đại                              D. cơ sở vật chất được chú trọng đầu tư.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu

Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014

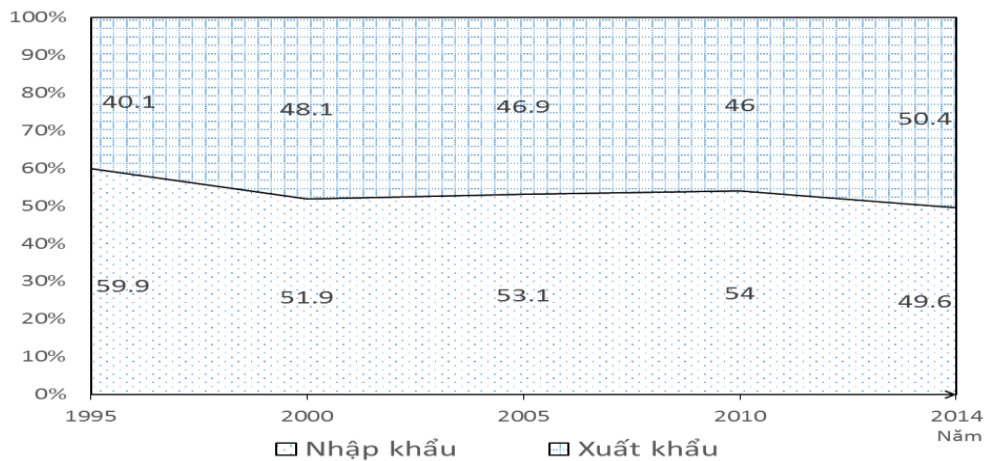
(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
Đường hàng không	67,1	78,1
Đường thủy	5,8	1,7
Đường bộ	27,1	20,2

Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014?

- A. Biểu đồ kết hợp.      B. Biểu đồ cột.      C. Biểu đồ đường.      D. Biểu đồ tròn.

**Câu 8.** Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tình hình xuất nhập khẩu nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014.  
B. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014.  
C. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014.  
D. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014.

**Câu 9.** Mạng lưới giao thông đường bộ nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa là do

- A. nước ta có nhiều thuận lợi về tự nhiên.  
B. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.  
C. huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư.  
D. nhân dân chủ động tham gia góp vốn xây dựng.

**Câu 10.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.      B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.  
C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.      D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.



**Câu 11.** Dựa vào Atlas ĐLVN trang 23, Quốc lộ số 1 được bắt đầu từ tỉnh nào sau đây?

- A. Lạng Sơn.
- B. Cao Bằng.
- C. Hà Giang.
- D. Lào Cai.

**Câu 12.** Tuyến đường quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội phía tây đất nước

- A. Quốc lộ 2
- B. Quốc lộ 6
- C. Đường Hồ Chí Minh
- D. Đường 14

**Câu 13.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.
- B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.
- C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.
- D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

**Câu 14.** Kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng là do

- A. mở rộng và đa dạng hóa thị trường
- B. sự phục hồi và phát triển của sản xuất
- C. Việt Nam trở thành thành viên của WTO.
- D. đẩy mạnh xuất khẩu nông sản

**Câu 15.** Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. khoáng sản và nguyên liệu.
- B. hàng tiêu dùng.
- C. tư liệu sản xuất.
- D. phương tiện giao thông (ô tô, xe máy....)

**Câu 16.** Lượng khách du lịch nội địa không ngừng tăng lên chủ yếu là do

- A. chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.
- B. chế độ chính trị ổn định.
- C. chính sách quảng bá, xúc tiến du lịch.
- D. tài nguyên du lịch phong phú.

**Câu 17.** Mạng lưới giao thông đường bộ nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa là do

- A. nước ta có nhiều thuận lợi về tự nhiên.
- B. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.
- C. huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư.
- D. nhân dân chủ động tham gia góp vốn xây dựng.

**Câu 18.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa

thấp nhất là:

A. Tây Bắc.

B. Đông Bắc.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Tây Nguyên.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu sau:

Tình hình xuất – nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 2005– 2016

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	Kim ngạch xuất khẩu
2005	32447,2
2010	72236,7
2012	114529,2
2016	150217,1

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa nước ta giai đoạn 2005 – 2016, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

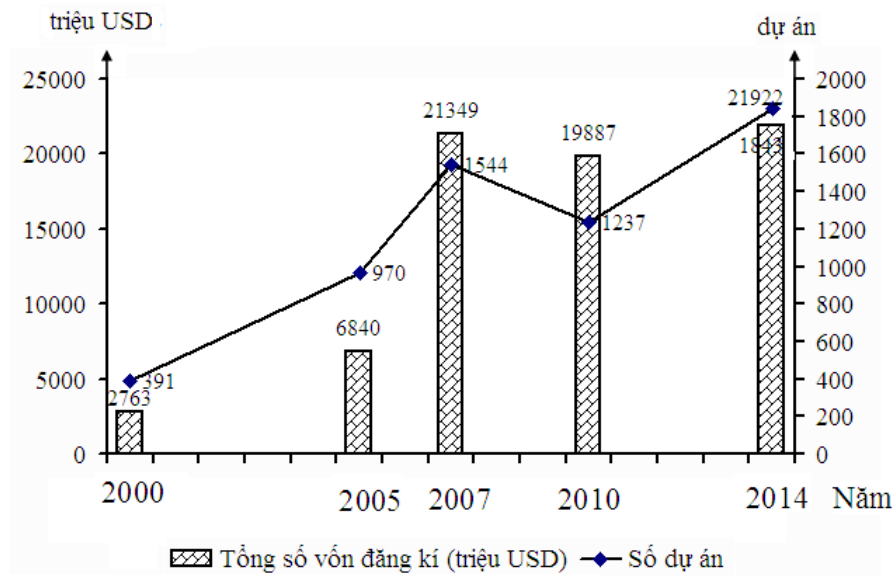
A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột chồng.

D. Biểu đồ đường.

**Câu 20.** Cho biểu đồ



**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM  
ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP THỜI KÌ 2000 - 2014**

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Tổng số vốn đăng ký và số dự án tăng ổn định.
- B. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam tăng không ổn định.
- C. Tổng số vốn đăng ký tăng chậm hơn số dự án.
- D. Quy mô của các dự án giảm mạnh đến năm 2010, sau đó lại tăng.

**Câu 21:** Khó khăn về tự nhiên nào đã hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- A. nhu cầu thị trường không lớn.
- B. có nhiều đồng cỏ nhưng quy mô nhỏ.
- C. công tác vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ khó khăn.
- D. có mùa đông quá lạnh do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- D. Địa hình phân hóa theo độ cao và có mùa đông lạnh nên không thích hợp cho cây công nghiệp.

**Câu 22:** Nhận định nào sau đây **chưa đúng** về khu vực Đông Bắc:

- A. Có thể mạnh về cây cận nhiệt và ôn đới.
- B. Chủ yếu là núi thấp, có hướng vòng cung.
- C. Có tiềm năng lớn về khoáng sản và du lịch.
- D. Nguồn thủy năng lớn trên sông Đà.

**Câu 23:** Ý nghĩa về chính trị, xã hội của việc phát huy các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

A. Nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc, phân bố lại dân cư và lao động giữa đồng bằng và miền núi.

B. Thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

C. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên của vùng, góp phần nâng cao vị thế của vùng trong nền kinh tế cả nước.

D. Hạn chế của việc chuyển cư xuống các đô thị ở đồng bằng.

**Câu 24 :** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta là do:

A. Nền địa hình cao và đất feralit phát triển trên đá badan.

B. Phần lớn diện tích là đất feralit và có mùa đông lạnh.

C. Dân cư có nhiều kinh nghiệm trồng và chế biến chè.

D. Chủ yếu có đất feralit phát triển trên đá phiến và đá gnei.

**Câu 26:** Những khâu còn yếu đối với việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:

A. Cơ sở chế biến thức ăn chưa đáp ứng được nhu cầu.

B. Chất lượng và năng suất các đồng cỏ chưa cao.

C. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi còn thấp.

D. Khí hậu lạnh và hay nhiễu động thất thường.

**Câu 27:** Những hạn chế trong việc khai thác khoáng sản và thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:

A. Đa số các mỏ khoáng sản nằm ở Tây Bắc, nơi có kết cấu hạ tầng giao thông vận tải chưa phát triển.

B. Các vỉa quặng thường nằm sâu nên khai thác đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao, phân mùa khí hậu sâu sắc.

C. Khu Tây Bắc sớm khai thác dưới thời thực dân Pháp nên tài nguyên đã bị cạn kiệt nhiều.

D. Độ che phủ rừng không đảm bảo sự cân bằng nước vào mùa khô cho các hồ thủy điện.

**Câu 28:** Điều nào sau đây **không phải** là nguyên nhân giảm sút vốn rừng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:

A. Phá rừng để khai thác khoáng sản.

B. Phá rừng làm rẫy gieo lúa, ngô, khoai, sắn.

C. Khai thác rừng lấy gỗ.

D. Phá rừng mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp.

**Câu 29:** Khó khăn về tự nhiên nào đã hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- A. Có nhiều đồng cỏ nhưng quy mô nhỏ.
- B. Nhu cầu thị trường không lớn.
- C. Công tác vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ khó khăn.
- D. Có mùa đông quá lạnh do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 30:** Vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có đặc điểm nào sau đây

- A. Khí hậu nhiệt đới trên núi, có mùa đông lạnh.
- B. Điều kiện giao thông rất thuận lợi.
- C. Trình độ thâm canh thấp, theo kiểu quảng canh.
- D. Sản xuất cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt.

**Câu 31:** Tỉnh nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng:

- A. Vĩnh Phúc
- B. Quảng Ninh
- C. Phú Thọ
- D. Bắc Giang

**Câu 32:** Mặt hạn chế chủ yếu của ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế của vùng:

- A. Tai biến thiên nhiên thường hay xảy ra.
- B. Có số dân đông và mật độ dân số cao nhất nước.
- C. Một số loại tài nguyên bị suy thoái.
- D. Tình trạng ô nhiễm của một số đô thị lớn.

**Câu 33:** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH hiện nay được thể hiện như sau:

- A. Giảm tỷ trọng của khu vực NLNN, tăng tỷ trọng của khu vực CN-XD và DV.
- B. Giảm chậm ở khu vực NLNN, tăng nhanh tỷ trọng của khu vực CN-XD và DV.
- C. Giảm nhanh tỷ trọng ở khu vực NLNN, tăng chậm ở khu vực CN-XD và DV.
- D. Giảm tỷ trọng khu vực NLNN, tăng chậm ở khu vực CN-XD, tăng nhanh ở khu vực DV.

DV.

**Câu 34:** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành ở ĐBSH:

- A. Giảm tỷ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản.
- B. Tăng dần tỷ trọng của cây lương thực, giảm tỷ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.
- C. Giảm tỷ trọng của khu vực I, tăng nhanh tỷ trọng của khu vực II và khu vực III.
- D. Đẩy nhanh sự phát triển của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 35:** Ở ĐBSH, tỉnh nào có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa lớn nhất là:

- A. Thái Bình
- B. Hải Dương
- C. Hà Nội
- D. Nam Định

**Câu 36:** Tỉnh có diện tích lớn nhất ở ĐBSH là:

- A. Hà Nội
- B. Bắc Ninh
- C. Vĩnh Phúc
- D. Hải Phòng

**Câu 37:** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc ĐBSH:

A. Bắc Ninh

B. Phú Thọ

C. Vĩnh Phúc

D. Hà Nội

**Câu 38:** Hạn chế nào sau đây **không phải** của ĐBSH?

- A. Một số loại tài nguyên bị xuống cấp.
- B. Tài nguyên thiên nhiên không thật phong phú.
- C. Có một mùa khô sâu sắc.
- D. Chịu ảnh hưởng của nhiều tai biến thiên nhiên.

**Câu 39:** Tài nguyên quan trọng hàng đầu ở ĐBSH là:

- A. Tài nguyên du lịch.
- B. Tài nguyên đất.
- C. Tài nguyên nước.
- D. Tài nguyên biển.

**Câu 40:** Cơ cấu kinh tế ở ĐBSH hiện nay đang có xu hướng

- A. chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.
- B. có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực.
- C. chưa có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực.
- D. chuyển dịch mới chỉ thực hiện ở một số vùng.

**Câu 41:** Đồng bằng sông Hồng có mật độ đô thị cao nhất nước ta là do:

- A. Quá trình CNH và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.
- B. Có lịch sử khai thác lãnh thổ và định cư lâu đời.
- C. Sự chuyển cư tự phát của dân cư nông thôn ra thành phố.
- D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 21, các trung tâm công nghiệp sau đây của vùng ĐBSH xếp theo thứ tự giảm dần về quy mô (năm 2007) là

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Phúc Yên.
- B. Hà Nội, Phúc Yên, Hải Phòng, Nam Định.
- C. Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Phúc Yên.
- D. Hà Nội, Hải Phòng, Phúc Yên, Nam Định.

**Câu 44:** Hậu quả của việc gia tăng dân số nhanh ở ĐBSH:

- A. Nhịp điệu tăng trưởng kinh tế hàng năm giảm sút.
- B. Sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu tích lũy và cải thiện đời sống.
- C. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp nhất nước.
- D. Sản lượng lương thực hàng năm không tăng lên.

**Câu 45:** Mặt hạn chế chủ yếu của ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế của vùng:

- A. Tai biến thiên nhiên thường hay xảy ra.
- B. Có số dân đông và mật độ dân số cao nhất nước.
- C. Một số loại tài nguyên bị suy thoái.
- D. Tình trạng ô nhiễm của một số đô thị lớn.

**Câu 46:** Hậu quả của việc gia tăng dân số nhanh ở ĐBSH:

- A. Nhịp điệu tăng trưởng kinh tế hàng năm giảm sút.

- B. Sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu tích lũy và cải thiện đời sống.
- C. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp nhất nước.
- D. Sản lượng lương thực hàng năm không tăng lên.

**Câu 47:** Trong cơ cấu sử dụng đất ở ĐBSH, loại đất được mở rộng nhanh nhất là:

- A. Đất nông nghiệp
- B. Đất chuyên dùng và thổ cư
- C. Đất lâm nghiệp
- D. Đất chưa sử dụng

**Câu 48:** Phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH là vì:

- A. Nhằm hạn chế những trở ngại và phát huy những thế mạnh vốn có của đồng bằng.
- B. Khả năng phát triển nền nông nghiệp truyền thống đang tiến dần đến chỗ giới hạn.
- C. Thiếu nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp của vùng.
- D. Tài nguyên đất hạn chế trong khi dân số tập trung quá đông.

**Câu 49:** Những khâu còn yếu trong sản xuất lương thực, thực phẩm ở ĐBSH:

- A. Mùa khô kéo dài sâu sắc dẫn đến tình trạng thiếu nước.
- B. Đất trong đê bị biến đổi do thâm canh trồng lúa liên tục.
- C. Diện tích nuôi trồng thủy sản không còn khả năng mở rộng.
- D. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày.

**Câu 50:** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH theo hướng công nghiệp hóa là xu hướng có ý nghĩa quan trọng nhằm:

- A. Đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.
- B. Giải quyết những hạn chế và phát huy những thế mạnh của vùng về tài nguyên.
- C. Đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển công nghiệp.
- D. Góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 51.** Công trình thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Xrê pôk?

- A. Thủy điện Đrây H'linh.
- B. Thủy điện Đa Nhim.
- C. Thủy điện Yali.
- D. Thủy Xê Xan 3.

**Câu 52.** Ở Tây Nguyên, cao su được trồng chủ yếu tại các tỉnh

- A. Kom Tum, Gia Lai.
- B. Gia Lai, Đắk Lắk.
- C. Kom Tum, Đắk Lắk.
- D. Đắk Lắk, Đắk Nông.

**Câu 53.** Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là:

- A. 40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 70%

**Câu 54.** Năm 2006, diện tích cây cà phê ở Tây Nguyên là:

- A. 450 nghìn ha.
- B. 460 nghìn ha.
- C. 540 nghìn ha.
- D. 650 nghìn ha

**Câu 55.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?

- A. Cầu Treo.                      B. Bờ Y.                      C. Lao Bảo.                      D. Cha Lo.

**Câu 56.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 28 hãy cho biết ngã ba biên giới Việt Nam – Lào – Capuchia thuộc tỉnh nào?

- A. Gia Lai.                      B. Kom Tum.                      C. Đắk Lắk.                      D. Đắk Nông.

**Câu 57.** Cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên là

- A. cà phê.                      B. hồ tiêu.                      C. cao su.                      D. điều.

**Câu 58.** Đặc điểm nào sau đây **không phải** là đặc điểm tự nhiên của Tây Nguyên?

- A. Khí hậu phân hóa sâu sắc theo mùa.  
B. Trữ năng thủy điện tập trung chủ yếu trên các sông Xê Xan và Xrê Pôk.  
C. Độ che phủ rừng lớn nhất cả nước, nhưng đang bị suy giảm nghiêm trọng.  
D. Đất xám trên phù sa cổ chiếm phần lớn diện tích.

**Câu 59.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết tuyến quốc lộ huyết mạch nối Tây Nguyên với Đông Nam Bộ là

- A. quốc lộ 14.                      B. quốc lộ 25.  
C. quốc lộ 26.                      D. quốc lộ 27.

**Câu 60.** Các hồ thủy điện ở Tây Nguyên **không** đem lại giá trị nào sau đây?

- A. Nguồn nước tưới trong mùa khô.                      B. Nuôi trồng thủy sản.  
C. Giữ được mực nước ngầm.                      D. Khai thác cho mục đích du lịch.